

Số: 334/BC-UBND

An Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao về việc báo cáo kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính (TTHC) phục vụ việc xây dựng Báo cáo của Chính phủ tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV (Văn bản số 174/TTg-KSTT ngày 13 tháng 3 năm 2024), Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TÁC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, An Giang luôn xem công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng của tỉnh. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 xác định cải cách thủ tục hành chính là một trong những khâu đột phá. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, UBND tỉnh đã triển khai quyết liệt nội dung, nhiệm vụ về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; cơ chế một cửa, một cửa liên thông; đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông; thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và công tác truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính theo quy định; góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và phòng, chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Thông qua đó, nâng cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo thực hiện, ưu tiên nguồn lực triển khai và xác định kết quả triển khai nhiệm vụ cải cách, kiểm soát TTHC của các Sở, ngành, địa phương; nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức đảm bảo minh bạch, khách quan, công bằng, liên thông, kịp thời, chính xác, không gây phiền hà. Kịp thời chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, khắc phục những tồn tại, hạn chế, yếu kém trong thực thi công vụ; nâng cao chất lượng giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức.

Về công bố, công khai thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng theo thời gian quy định, tuy nhiên cũng có một vài quyết định công bố quá hạn, nguyên nhân địa phương không nhận được quyết định công bố TTHC của các Bộ, ngành....

Tổng số quyết định công bố danh mục TTHC của địa phương từ năm 2021 - quý 1 năm 2024 là 209 quyết định , cụ thể: 69 quyết định năm 2021; 39 quyết định năm 2022; 70 quyết định năm 2023; 31 Quyết định trong Quý 1 năm 2024;

Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1934 thủ tục; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định: 1930 thủ tục; số TTHC do địa phương quy định: 04 thủ tục;

Tổng số TTHC nội bộ đã ban hành là 22 TTHC, Số TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án đơn giản hóa là 08 TTHC.

Tỷ lệ giải quyết, trả kết quả TTHC cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tương đối tốt, cụ thể: năm 2021 đạt 98,66%; năm 2022 đạt 99,89%; năm 2023 đạt 99,23%; quý 1 năm 2024 đạt 99,79%.

Tỷ lệ giải quyết, trả kết quả TTHC các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh: năm 2021 đạt 94,71%; năm 2022 đạt 100%; năm 2023 đạt 100%; quý 1 năm 2024 đạt 100%.

Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến của tỉnh cải thiện qua từng năm, tuy nhiên vẫn chưa cao: năm 2021 là 24,33% (315.240 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trên tổng hồ sơ tiếp nhận 1.295.536); năm 2022 là 32,75% (523.067 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trên tổng hồ sơ tiếp nhận 1.597.176); năm 2023 là 61,08% (698.388 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trên tổng hồ sơ tiếp nhận 1.143.444); quý 1 năm 2024 là 63,76% (134.745 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trên tổng hồ sơ tiếp nhận 211.331).

Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh đã hoàn thành việc hợp nhất trên cơ sở Công Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử; hoàn thành việc kết nối, chia sẻ kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống của tỉnh với Công dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh An Giang đã kết nối chính thức với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư vào **ngày 11/12/2022**.

- Kết nối liên thông giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với phần mềm, hệ thống quản lý chuyên ngành của các Bộ, ngành, Trung ương thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP), cụ thể:

+ Phần mềm chuyên ngành Bộ Tư pháp (phần mềm cấp phiếu lý lịch Tư pháp, Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý Hộ tịch: Đăng ký khai sinh, Đăng ký khai tử, Đăng ký kết hôn),

+ Phần mềm chuyên ngành Bộ Tài chính (cấp mã số cho đơn vị có quan hệ ngân sách, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá).

+ Phần mềm chuyên ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam (khai thác cơ sở dữ liệu hộ gia đình tham gia BHXH).

+ Phần mềm chuyên ngành Bộ Kế hoạch đầu tư (thực hiện kết nối CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp).

+ Phần mềm chuyên ngành Bộ Xây dựng (Hệ thống dịch vụ công thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua).

+ Kết nối chính thức với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an (ngày 11/12/2022).

+ Phần mềm chuyên ngành Bộ Tài nguyên và Môi trường (Phần mềm VBDLIS).

+ Hệ thống hỗ trợ thanh toán dịch vụ công trực tuyến toàn quốc (PayGov).

+ Hệ thống phần mềm dịch vụ công “Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến” tại đường dẫn <https://dvcbtxh.molisa.gov.vn/> của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

+ Hệ thống dịch vụ công lĩnh vực đường bộ với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh An Giang theo hướng dẫn tại Công văn số 429/TTCNTT-PM ngày 15/7/2022 của Trung tâm Công nghệ thông tin – Bộ Giao thông vận tải.

Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị triển khai có hiệu quả Tổ công nghệ số cộng đồng (với 6.517 thành viên) tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang. Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông thường xuyên tổ chức tập huấn, cập nhật kiến thức cho thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng nhằm hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến mà tỉnh cung cấp.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thiết lập kênh tuyên truyền cải cách TTHC, kiểm soát TTHC trên các trang mạng xã hội (Zalo OA, Fanpage Facebook, Youtube ...) lồng ghép tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên mạng xã hội và công thông tin điện tử.

Các đơn vị tăng cường công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC dưới nhiều hình thức, như: Đăng tin bài về hoạt động kiểm soát TTHC; phổ biến kịp thời các nội dung công tác chỉ đạo, điều hành về hoạt động kiểm soát TTHC trên Cổng Thông tin điện tử; Tạo file hướng dẫn, tạo tài khoản giúp người dân, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp cách nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia liên kết với cổng dịch vụ công của tỉnh, đăng trên Cổng thông tin của cơ quan.

Chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh tăng cường tuyên truyền và phát huy hiệu quả trang Fanpage facebook (<https://www.facebook.com/thutuchanhchinhAG>) và kênh OA Zalo (<https://zalo.me/tthcag>) về thủ tục hành chính để tuyên truyền các chủ trương, quy định mới về thủ tục hành chính.

Tỉnh đã triển khai hệ thống trả lời tự động (Chatbot) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh nhằm hỗ trợ giải đáp thắc mắc của người dân doanh nghiệp cho người dân liên quan đến các TTHC cũng như DVC mà tỉnh đang triển khai.

II. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về cải cách quy định TTHC

a) Về kiểm soát quy định TTHC trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)

Trong năm 2022, tỉnh đã đánh giá tác động thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 01 Nghị quyết quy phạm pháp luật chứa thủ tục hành chính (Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang).

(số liệu tại Mục I, II Phụ lục kèm theo)

b) Về cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh

UBND tỉnh đã triển khai bằng ban hành Văn bản số 692/UBND-TH ngày 01/7/2020 triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/05/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 – 2025, theo đó tỉnh chỉ đạo các đơn vị kịp thời tham mưu UBND tỉnh phản ánh, kiến nghị với các bộ, ngành về những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực hiện các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (nếu có). Tham mưu UBND tỉnh nghiên cứu, góp ý đối với các phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh khi các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi lấy ý kiến. Đến nay, tỉnh chưa có văn bản tham gia góp ý với nội dung nêu trên.

c) Về phân cấp trong giải quyết TTHC

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành thực hiện nhiệm vụ quản lý

nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế trên địa bàn tỉnh An Giang (phân cấp 01 TTHC từ cấp tỉnh về cấp huyện).

- Cung cấp thông tin, số liệu về kết quả phân cấp trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 và thẩm quyền của bộ, cơ quan, địa phương (theo mẫu tại Mục IV Phụ lục kèm theo).

d) Về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ

Thực hiện Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang. Theo đó, chỉ đạo các đơn vị ưu tiên phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương rà soát theo danh mục kèm theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg.

- Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

- Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (với 22 TTHC) và thay thế Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 31/3/2023.

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 về phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang (đối với 08 TTHC); thông tin, số liệu về kết quả cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 và thẩm quyền của bộ, cơ quan, địa phương (theo mẫu tại Mục V Phụ lục kèm theo).

đ) Về cắt giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC liên quan đến quản lý dân cư

UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1560/UBND-TH ngày 30/12/2022 Thực hiện Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

2. Về cải cách việc thực hiện TTHC

a) Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

- Thực hiện Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày

23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC. Trong năm 2018, UBND tỉnh An Giang ban hành Kế hoạch số 548/KH-UBND ngày 06/9/2018 về triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

- Đến nay trên địa bàn tỉnh An Giang đã hoàn thành việc kiện toàn 100% Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện (11 đơn vị) và cấp xã (156 đơn vị) và Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh .

- Thực hiện quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (gọi tắt là Đề án). Trong năm 2021, UBND tỉnh đã xây dựng Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 12/5/2021 triển khai thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/03/2021 của Thủ tướng Chính. Theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh hướng dẫn UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án và đến nay 11/11 UBND cấp huyện cơ bản đã xây dựng và ban hành kế hoạch theo đúng yêu cầu của Thủ tướng và các văn bản hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

- Thực hiện Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 sửa đổi Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Hàng năm UBND tỉnh đều có ban hành Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh.

b) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Kết quả thực hiện: UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc việc số hóa hồ sơ, ký số kết quả thủ tục hành chính theo các quyết định của UBND tỉnh đã ban hành, cụ thể:

+ Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 về Ban hành danh mục thủ tục hành chính bắt buộc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử cho tổ chức, cá nhân.

+ Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 về ban hành danh mục thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ phải số hóa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã và các đơn vị giải quyết thủ tục hành chính.

Tỷ lệ số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận: Năm 2021: 6.89%; Năm 2022: 6.58%; Năm 2023: 38.66%; Năm 2024 (Quý 1): 75.03%.

Tỷ lệ số hoá kết quả giải quyết TTHC: Năm 2021: 0.55%; Năm 2022: 1.05%; Năm 2023: 30.57%; Năm 2024 (Quý 1): 64.34%;

STT	Thời gian	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
1	Năm 2021	452235	416787	35448	31162	6.89	514223	511378	2845	0.55
2	Năm 2022	748922	676517	72405	49262	6.58	851328	842424	8904	1.05
3	Năm 2023	624216	345018	279198	241298	38.66	680787	472702	208085	30.57
4	Năm 2024 (Quý 1)	133260	24374	108886	99991	75.03	137670	49093	88577	64.34

Bảng chi tiết số lượng hồ sơ số hóa qua các năm

- Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh: Số đơn vị đã thực hiện số hóa trong giải quyết TTHC trên tổng số đơn vị thực hiện TTHC tổng hợp theo từng cấp (triển khai 100%).

- **Tồn tại, hạn chế:** Tỷ lệ hồ sơ Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh cơ bản đáp theo tỷ lệ được giao, tuy nhiên đa phần người dân An Giang chủ yếu làm nông nghiệp. Do đó về nhận thức, điều kiện tiếp cận các thông tin tuyên truyền của chính quyền địa phương còn hạn chế nên vẫn còn thói quen thích đến nộp hồ sơ trực tiếp hơn là nộp trực tuyến. Từ đó, gây áp lực rất lớn cho cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa (phải làm thay người dân để đơn vị đạt tỷ lệ được cấp trên giao); Công tác Chứng thực bản sao điện tử ở Bộ phận một cửa các cấp tỷ lệ còn thấp, nguyên nhân chủ yếu do người dân chưa nhận thức được lợi ích trong tương lai; Việc số hóa hồ sơ đầu vào tại Bộ phận một cửa các cấp vẫn

còn thấp so với hồ sơ tiếp nhận, một phần do các đơn vị chưa quan tâm đầu tư, bố trí trang thiết bị phục vụ công tác số hoá.

c) Về theo dõi, đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp

Năm 2021, năm 2022 An Giang thực hiện đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Năm 2023, An Giang thực hiện đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

Theo đó, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 về công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của các cơ quan, đơn vị năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Tỉnh chỉ đạo các đơn vị thường kiểm tra việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ của đơn vị, không để hồ sơ trễ hạn vì bất cứ lý do gì và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ (bổ sung Điều 21a Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ). Tránh tình trạng hồ sơ đã trả kết quả nhưng chưa thực hiện trên hệ thống dẫn đến trễ hạn; thực hiện tiếp nhận hồ sơ đã được chứng thực bản sao điện tử từ bản chính, nghiêm cấm việc yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp hay bổ sung thêm các thành phần hồ sơ đã được chứng thực bản sao điện tử từ bản chính theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ. Tạo điều kiện để người dân không phải mang bản chính đến đối chiếu với bản sao, giảm thiểu việc cung cấp thông tin và đi lại nhiều lần để thực hiện thủ tục hành chính.

3. Về tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị

- Tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính; người đứng đầu thường xuyên tổ chức đối thoại với người dân, doanh nghiệp. Yêu cầu chấm dứt tình trạng không trả lời hoặc trả lời phản ánh, kiến nghị chung chung, không cụ thể, rõ ràng, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong tiếp nhận giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công; Kiên quyết xử lý nghiêm các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, làm phát sinh thêm TTHC, hồ sơ, giấy tờ, yêu cầu điều kiện không đúng quy định hoặc nhiều lần để xảy ra tình trạng chậm trễ trong tiếp nhận, giải quyết TTHC. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh nếu phát hiện hoặc có phản ánh kiến nghị của người dân, doanh nghiệp (thông qua kết quả xác minh).

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC: tổng số PAKN đã tiếp nhận 246 (quy định hành chính là 45 PAKN, hành vi hành chính là 201 PAKN) đến nay đã hoàn tất việc xử lý và công khai đúng quy định. *(Số liệu chi tiết tại Mục VII Phụ lục kèm theo Báo cáo)*

III. KHÁI QUÁT TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Một số TTHC có thành phần hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý, giải quyết của một số đơn vị có nhiều thành phần, dung lượng các file hồ sơ lớn, dẫn đến việc số hóa và cập nhật các thành phần hồ sơ chậm, nhất là còn mất nhiều thời gian cho việc scan các hồ sơ để số hóa do đa số cá nhân, tổ chức khi nộp hồ sơ không cập nhật các file hồ sơ đính kèm (Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng,..).

Phí, lệ phí của một số thủ tục khá lớn (trên 10 triệu) nên tổ chức, cá nhân còn e ngại khi thực hiện thanh toán trực tuyến. Ngoài ra, các thủ tục hành chính do các đơn vị phụ trách có liên quan đến tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nên thanh toán trực tuyến khi nộp hồ sơ cũng còn nhiều bất cập (do số tiền lớn nên cá nhân nộp hồ sơ thường tạm ứng tiền của tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp để nộp tiền mặt hoặc đề nghị tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chuyển khoản sau khi nộp hồ sơ do đôi khi tài khoản ngân hàng của cá nhân không đủ tiền để thanh toán- Sở Khoa học và Công nghệ).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

Tiếp tục đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Theo dõi, đôn đốc bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 24/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/04/2022, Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông ưu tiên tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2024; các nội dung theo Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 về tiếp tục đẩy mạnh giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục rà soát đánh giá và tái cấu trúc toàn bộ quy trình nghiệp vụ các dịch vụ công trực tuyến đã cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo hướng thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, bảo đảm nguyên tắc lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm; tiếp tục rà soát cắt giảm ít nhất 20% các thông tin phải khai báo khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

Rà soát, nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo đúng Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và Quyết định số 468/QĐ-TTg và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

Chỉ đạo các đơn vị khẩn trương, nghiêm túc thực hiện các nội dung tại Công điện 644/CĐ-TTg ngày 13/07/2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp; Quyết định 933/QĐ-TTg ngày 06/08/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo dõi, đôn đốc các đơn vị thực hiện các nhóm chỉ tiêu Chính phủ giao về cải cách thủ tục hành chính tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Với Quốc hội (Không)

2. Với Chính phủ

- Tại điểm b, khoản 1, Điều 80 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quy định thời gian cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng là ngày (tính luôn ngày nghỉ, lễ, tết). Nhưng hiện tại các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước làm việc một tuần có 05 ngày (nghỉ thứ bảy, chủ nhật), gặp khó khăn khi tính thời gian giải quyết TTHC và việc đồng bộ trên hệ thống dịch vụ công quốc gia (tính ngày) và hệ thống dịch vụ công của tỉnh (tính ngày làm việc). Do đó, đề nghị nên thống nhất thời gian giải quyết thủ tục hành chính là ngày làm việc, để việc đồng bộ kết quả giải quyết TTHC từ Cổng dịch vụ công Quốc gia và Cổng dịch vụ công tỉnh đảm bảo chính xác số liệu đã thực hiện, phù hợp Bộ Luật lao động năm 2019.

- Chính phủ hỗ trợ tháo gỡ cho địa phương đối với thời gian giải quyết các TTHC liên quan đến lĩnh vực An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp), lý do: Đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện (không trả hồ sơ) sau khi thẩm định tại cơ sở chưa đạt yêu cầu và có thể khắc phục, các cơ quan chuyên môn của tỉnh yêu cầu các tổ chức, cá nhân khắc phục trong thời gian 30 ngày (điểm đ khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018), tuy nhiên so với tổng thời gian quyết TTHC được công bố thì sẽ tính hồ sơ quá hạn theo cách tính được quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Đơn cử hồ sơ có mã số: H01.15-240130-0007 tiếp nhận ngày 30/01/2024, hạn trả kết quả theo phiếu hẹn là ngày 05/03/2024 (tổng thời gian 20 ngày làm việc). Qua kết quả thẩm định ngày 21/02/2024, cơ sở chưa đạt yêu cầu và có thể khắc phục. Do đó, Đoàn thẩm định (Sở Y tế) yêu cầu cơ sở cần hoàn thiện 15 ngày (đến ngày 07/3/2024).

3. Với Bộ, ngành, Trung ương

3.1. Bộ tài chính

- Bộ Tài chính xem xét, cập nhật thêm file điện tử kịp thời ngay khi có Quyết định công bố TTHC mới tạo điều kiện thuận lợi trong việc cập nhật đầy đủ, kịp thời căn cứ pháp lý làm cơ sở để tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC áp dụng tại địa phương đúng thời gian quy định.

- Bộ Tài chính sớm kết nối Phần mềm “Cấp mã số quan hệ ngân sách” của Bộ Tài chính với Cổng Dịch vụ quốc gia để việc theo dõi, đánh giá đối với các chỉ số phục vụ của Sở Tài chính được công bằng, khách quan, sát thực tế theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ Tài chính xem xét, hỗ trợ điều chỉnh Mục “Mã số hồ sơ” trên Công DVCTT Cấp mã số cho đơn vị có quan hệ với ngân sách của Bộ Tài chính cho phù hợp quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP của Chính phủ, đồng thời kết nối Phần mềm “Cấp mã số quan hệ ngân sách” của Bộ Tài chính với Công Dịch vụ quốc gia tạo điều kiện thuận lợi cho việc đồng bộ dữ liệu từ với Công Dịch vụ quốc gia về Công dịch vụ công của tỉnh.

3.2. Bộ Tư pháp

- Hiện tại các văn bản quy phạm pháp luật của Ngành Tư pháp đã thay đổi nhiều, đề nghị Bộ Tư pháp thực hiện rà soát toàn bộ thủ tục hành chính của Ngành và thực hiện ban hành chuẩn hóa thủ tục hành chính để địa phương thực hiện công bố danh mục và tổ chức triển khai, đảm bảo thống nhất nội dung và dễ thực hiện tại các địa phương.

3.3. Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Đối với thực hiện việc số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét hướng dẫn việc cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ điện tử (không sử dụng phôi bằng giấy như hiện tại).

- Xem xét ban hành Văn bản quy định các biểu mẫu liên quan đến TTHC (Đơn xin chuyển trường; Đơn xin điều chỉnh văn bằng, chứng chỉ; Đơn xin cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ).

- Xem xét cụ thể hóa thời hạn giải quyết đối với TTHC công nhận trường đạt chuẩn quốc gia được thiết lập trên Công Dịch vụ công quốc gia (3 tháng và 20 ngày làm việc: có nghĩa là 110 ngày làm việc hay 90 ngày liên tục và 20 ngày làm việc).

- Căn cứ Quyết định số 2344/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo đó có một số TTHC nằm trong danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, của tỉnh, của huyện đã được công bố trước đó, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét ban hành Quyết định đưa khỏi danh mục TTHC (cụ thể: Công nhận tỉnh đạt chuẩn Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ).

- Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét đưa ra khỏi danh mục TTHC các nội dung trên thực tế do học sinh thực hiện tại các cơ sở giáo dục (không liên quan đến người dân, tổ chức) (ví dụ: Thủ tục cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở

giáo dục; thủ tục công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia....) (xem như các nhiệm vụ chuyên môn của ngành hoặc TTHC nội bộ).

3.4. Văn phòng Chính phủ

- Đề nghị Văn phòng Chính phủ kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sớm có chỉ đạo, hướng dẫn việc cắt giảm, bãi bỏ các thủ tục hành chính ít phát sinh hồ sơ thủ tục hành chính.

- Đề nghị có cơ chế cho phép các tổ chức, cá nhân (ngoài doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích) đủ điều kiện (sau khi được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận) thực hiện một số công việc trong quá trình thực hiện TTHC theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

Trên đây là báo cáo kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về TTHC của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTgCP Trần Lưu Quang;
- VPCP (để tổng hợp);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đồng chí Phùng Đức Tiến, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh, phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Phước

Số lượng QĐKD			Chi phí tuân thủ QĐKD		
Đã thống kê	Đã cắt giảm, đơn giản hóa	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa (%)	Tương ứng theo số lượng QĐKD đã thống kê (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
(1)	(2)	(3)=(2)/(1)*100%	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100%
0	0	0	0	0	0

IV. Kết quả phân cấp trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022

Số TTHC phải phân cấp		Số VBQPPL phải sửa đổi, bổ sung		Số TTHC đã phân cấp		Số VBQPPL đã sửa đổi, bổ sung		Số TTHC còn phải phân cấp		Số VBQPPL còn phải sửa đổi, bổ sung	
Phân cấp giữa các cấp hành chính khác nhau	Phân cấp trong nội bộ Bộ, cơ quan	Thẩm quyền QH, UB TVQH ¹	Thẩm quyền CP, TTgCP, Bộ trưởng, thủ trưởng CQNB	Phân cấp giữa các cấp hành chính khác nhau	Phân cấp trong nội bộ Bộ, cơ quan	Thẩm quyền QH, UB TVQH	Thẩm quyền CP, TTgCP, Bộ trưởng, thủ trưởng CQNB	Phân cấp giữa các cấp hành chính khác nhau	Phân cấp trong nội bộ Bộ, cơ quan	Thẩm quyền QH, UB TVQH	Thẩm quyền CP, TTgCP, Bộ trưởng, thủ trưởng CQNB
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Danh mục TTHC đã phân cấp và kết quả cắt giảm chi phí tuân thủ

STT	Tên TTHC	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản thực hiện phân cấp TTHC	Loại phân cấp ²		Chi phí tuân thủ TTHC			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Giữa các cấp hành chính	Trong nội bộ, cơ quan	Trước phân cấp (triệu VND)	Sau phân cấp (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	

¹ Trường hợp TTHC phân cấp phải sửa cả văn bản thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ thì tính là văn bản sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

² Điền số 1 tương ứng với TTHC tại cột (4) hoặc (5). Lưu ý các phương án phân cấp theo ngành dọc được tính là loại phân cấp tại cột (4).

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/ (6)*100%
I	Theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg							
1								
....								
n								
Tổng								
II	Theo quyết định khác của bộ, cơ quan, địa phương							
1								
....								
n								
Tổng								

V. Kết quả công bố, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ theo Quyết định số 1085/NQ-CP ngày 15/9/2022

1. Bộ, cơ quan ngang bộ

Kết quả công bố danh mục TTHC nội bộ				Kết quả rà soát, phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ					Kết quả thực thi phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ			
Tổng số	Số TTHC nội bộ nhóm A	Số TTHC nội bộ nhóm B	Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản công bố danh mục ³	TTHC nội bộ nhóm A			TTHC nội bộ nhóm B		TTHC nội bộ nhóm A		TTHC nội bộ nhóm B	
				Số TTHC đã trình TTgCP phê duyệt PA ĐGH/ tổng số TTHC được rà soát	Số VB phải sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để thực thi PA ĐGH	Số TTHC đã được Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ phê duyệt PA ĐGH/ tổng số TTHC được rà soát	Số VB phải sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để thực thi PA ĐGH	Số TTHC đã được cắt giảm, ĐGH/ tổng số TTHC đã được phê duyệt PA ĐGH	Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản hành để ĐGH ⁴	Số TTHC đã được cắt giảm, ĐGH / tổng số TTHC đã được phê duyệt PA ĐGH	Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản ban hành để ĐGH ⁵	

Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ

³ Thống kê đầy đủ số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên các văn bản công bố TTHC nội bộ.

⁴ Thống kê đầy đủ số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên các văn bản sửa đổi, bổ sung để đơn giản hóa TTHC nội bộ.

⁵ Thống kê đầy đủ số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên các văn bản sửa đổi, bổ sung để đơn giản hóa TTHC nội bộ.

STT	Tên TTHC nội bộ	Kết quả rà soát, ĐGH		Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC/TT HC được cắt giảm, ĐGH ⁶	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC trên tổng số TTHC đã được rà soát ⁷	Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên VB phê duyệt phương án ĐGH/ thực thi phương án ĐGH	Ghi chú
		Đã được phê duyệt phương án ĐGH	Đã hoàn thành thực thi phương án ĐGH				
I	TTHC nội bộ nhóm A						
II	TTHC nội bộ nhóm B						

2. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Kết quả công bố danh mục TTHC nội bộ		Kết quả rà soát, phê duyệt phương án ĐGH TTHC nội bộ		Kết quả thực thi phương án ĐGH TTHC nội bộ	
Tổng số	Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản công bố danh mục ⁸	Số TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt PA ĐGH/ tổng số TTHC được rà soát	Số VB phải sửa đổi, bổ sung, ban hành mới	Số TTHC đã được cắt giảm, ĐGH / tổng số TTHC đã được phê duyệt PA ĐGH	Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản ban hành để ĐGH ⁹
02	- Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 31/3/2023. - Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	08/22	01	08/08	Tỉnh đang thống kê rà soát bổ sung đồng thời ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung để thực thi phương án ĐGH TTHC nội bộ

⁶ Điền tỷ lệ cắt giảm của từng TTHC

⁷ Tính trên tổng số TTHC đã được rà soát và được cấp có thẩm quyền phê duyệt/ thực thi phương án ĐGH (chia theo 02 loại TTHC nội bộ: nhóm A và nhóm B).

⁸ Thống kê đầy đủ số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên các văn bản công bố TTHC nội bộ.

⁹ Thống kê đầy đủ số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên các văn bản sửa đổi, bổ sung để đơn giản hóa TTHC nội bộ.

Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ

S TT	Tên TTHC nội bộ	Kết quả rà soát, ĐGH		Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuần thủ TTHC/ TTHC được cắt giảm, ĐGH ¹⁰	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuần thủ TTHC trên tổng số TTHC đã được rà soát ¹¹	Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên VB phê duyệt phương án ĐGH/ thực thi phương án ĐGH	Ghi chú
		Đã được phê duyệt phương án ĐGH	Đã hoàn thành thực thi phương án ĐGH				
I	TTHC nội bộ nhóm A						
II	TTHC nội bộ nhóm B						
1	Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý	x		20%	12,5%	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	
2	Lập và ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất, Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất trong Khu kinh tế cửa khẩu An Giang (đối với quỹ đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ban Quản lý Khu kinh tế)	x		20%	12,5%	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	
3	Thủ tục xin phép tiếp khách nước ngoài	x		20%	12,5%	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	
4	Thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm nhằm duy trì hoạt động	x		20%	12,5%	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	

¹⁰ Điền tỷ lệ cắt giảm của từng TTHC

¹¹ Tính trên tổng số TTHC đã được rà soát và được cấp có thẩm quyền phê duyệt/ thực thi phương án ĐGH.

	thường xuyên của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh theo Thông tư số 58/2016/TT-BTC, Thông tư số 68/2022/TT-BTC						
5	Phê duyệt, điều chỉnh phương án chuyển đổi chợ đối với chợ hạng 1	x		20%	12,5%	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	
6	Phê duyệt, điều chỉnh phương án chuyển đổi chợ đối với chợ hạng 2,3	x		20%	12,5%	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	
7	Công nhận Báo cáo viên pháp luật	x		20%	12,5%	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	
8	Cung cấp văn bản quy phạm pháp luật để được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	x		20%	12,5%	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	

Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ

STT	Tên TTHC nội bộ	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản phê duyệt/ thực thi phương án phân cấp	Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa ¹²		Chi phí tuân thủ TTHC nội bộ			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Đã phê duyệt phương án	Đã hoàn thành thực thi phương án	Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)*100 %
I	Nhóm A							
1								

¹² Điền số 1 tương ứng với TTHC tại cột (4) hoặc (5).

STT	Tên TTHC nội bộ	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản phê duyệt/ thực thi phương án phân cấp	Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa ¹²		Chi phí tuân thủ TTHC nội bộ			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Đã phê duyệt phương án	Đã hoàn thành thực thi phương án	Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)*100 %
....								
n								
Tổng								
II	Nhóm B							
1	Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	x		9,6	7,68	1,92	20
2	Lập và ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất, Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất trong Khu kinh tế cửa khẩu An Giang (đối với quỹ đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ban Quản lý Khu kinh tế)	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	x		6,720	5,376	1,344	20
3	Thủ tục xin phép tiếp khách nước ngoài	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	x		78,4	62,72	15,68	20
4	Thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, tổ chức,	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	x		6,4	4,8	1,6	20

STT	Tên TTHC nội bộ	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản phê duyệt/ thực thi phương án phân cấp	Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa ¹²		Chi phí tuân thủ TTHC nội bộ			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Đã phê duyệt phương án	Đã hoàn thành thực thi phương án	Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)*100 %
	đơn vị thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh theo Thông tư số 58/2016/TT-BTC, Thông tư số 68/2022/TT-BTC							
5	Phê duyệt, điều chỉnh phương án chuyển đổi chợ đối với chợ hạng 1	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	x		9,6	7,68	1,92	20
6	Phê duyệt, điều chỉnh phương án chuyển đổi chợ đối với chợ hạng 2,3	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	x		9,6	7,68	1,92	20
7	Công nhận Báo cáo viên pháp luật	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	x		1,6	1,4	0,2	20
8	Cung cấp văn bản quy phạm pháp luật để được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	2152/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	x		4,8	3,840	0,96	20
Tổng			8		126,72	101,176	25,544	

VI. Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC liên quan đến quản lý dân cư

Số lượng TTHC liên quan đến quản lý dân cư			Số lượng VBQPPL liên quan đến quản lý dân cư										
Tổng số	Đã cắt giảm, đơn giản hóa	Tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa	Đã được sửa đổi, bổ sung					Cần sửa đổi, bổ sung					
			Tổng số	Luật/Pháp lệnh	Nghị định	QĐ của TTgCP	Thông tư/TTLT	Tổng số	Luật/Pháp lệnh	Nghị định	QĐ của TTgCP	Thông tư/TTLT	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

VII. Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Năm	Số lượng phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận			Số lượng phản ánh, kiến nghị đã xử lý		
	Tổng số	Về quy định, TTHC	Về hành vi trong giải quyết TTHC	Tổng số	Về quy định, TTHC	Về hành vi trong giải quyết TTHC
2021	92	1	91	92	1	91
2022	43	26	17	43	26	17
2023	101	14	87	101	14	87
Quý I/2024	10	4	6	10	4	6
Tổng	246	45	201	246	45	201